

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI MVH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI MVH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MVH WORLD TRADING JOINT STOCK

Tên công ty viết tắt: MVH.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109240835

**3. Ngày thành lập:** 25/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 1, Xã Hải Bối, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984873760

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>chi tiết: đại lý hàng hóa                                                                                                                                          | 4610        |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                       | 4632(Chính) |
| 3.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                         | 4633        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>chi tiết:<br>+buôn bán vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>+ buôn bán dược phẩm và dụng cụ y tế<br>+ buôn bán nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | 4649        |
| 5.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                        | 4690        |
| 6.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                  | 4711        |
| 7.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4721        |
| 8.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                         | 4722        |
| 9.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4723        |
| 10. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong<br>các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4772        |
| 11. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu<br>động hoặc tại chợ                                                                                                                      | 4781        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>chi tiết: xuất , nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                 | 8299        |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                      | 4651        |
| 14. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4741        |
| 15. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                        | 5820        |

|     |                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                        | 4783 |
| 17. | Lập trình máy vi tính                                                                     | 6201 |
| 18. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                       | 6202 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính           | 6209 |
| 20. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                        | 6311 |
| 21. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên              | 7211 |
| 22. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ | 7212 |
| 23. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược               | 7213 |
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp           | 7214 |
| 25. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                | 7221 |
| 26. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn              | 7222 |
| 27. | Giáo dục nhà trẻ                                                                          | 8511 |
| 28. | Giáo dục mẫu giáo                                                                         | 8512 |
| 29. | Giáo dục tiểu học                                                                         | 8521 |
| 30. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                  | 8522 |
| 31. | Giáo dục trung học phổ thông                                                              | 8523 |
| 32. | Đào tạo sơ cấp                                                                            | 8531 |
| 33. | Đào tạo trung cấp                                                                         | 8532 |
| 34. | Đào tạo cao đẳng                                                                          | 8533 |
| 35. | Đào tạo đại học                                                                           | 8541 |
| 36. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                             | 8551 |
| 37. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                               | 8552 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>chi tiết: + Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;</p> <p>+ Các dịch vụ dạy kèm (gia sư)</p> <p>+ Giáo dục dự bị</p> <p>+ các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém;</p> <p>+ các khóa học dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;</p> <p>+ dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại</p> <p>+ dạy đọc nhanh</p> <p>+ dạy về tôn giáo</p> <p>+ dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe</p> <p>+ đào tạo tư vệ</p> <p>+ đào tạo về sự sống;</p> <p>+ đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</p> <p>+ dạy máy tính;</p> | 8559 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ THỊ HẰNG | Xóm Hải Bối, Xã Hải Bối, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 5.000      | 50.000.000            | 10,000    | 024190000467                                                                                |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Tổng số                   | 5.000      | 50.000.000            | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                              |                           |        |             |        |              |
|---|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN THỊ HUYỀN | Số 199 tập thể Hòa Nhạc, tổ 16A, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 40.000 | 400.000.000 | 80,000 | 024173000168 |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Tổng số                   | 40.000 | 400.000.000 | 80,000 |              |
|   |                  |                                                                                              |                           |        |             |        |              |
| 3 | PHẠM HIẾN TRĂNG  | số 11 ngách 108 ngõ Xã Đàn 2, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 5.000  | 50.000.000  | 10,000 | 013438952    |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Tổng số                   | 5.000  | 50.000.000  | 10,000 |              |
|   |                  |                                                                                              |                           |        |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HUYỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 10/10/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 024173000168

Ngày cấp: 10/01/2017

Nơi cấp: *Cục cảnh sát đăng ký quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 199 tập thể Hòa Nhạc, tổ 16A, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 199 tập thể Hòa Nhạc, tổ 16A, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội